

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI NTT VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI NTT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM NTT TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NTT TRADING INVESTMENT.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107355823

**3. Ngày thành lập:** 15/03/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 31/1/1150 Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                      | 0210     |
| 2.  | Khai thác gỗ<br>(trừ nhà nước cấm)                                                                                                                                               | 0221     |
| 3.  | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                    | 0222     |
| 4.  | Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác                                                                                                                          | 0230     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                     | 0240     |
| 6.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                   | 1610     |
| 7.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                | 1621     |
| 8.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                          | 1622     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                         | 1629     |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                     | 4661     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                              | 4662     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663     |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                             | 4669     |
| 14. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                             | 4711     |
| 15. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                 | 4722     |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 17. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 18. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 19. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 20. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 21. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 22. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh     | 4772 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                         | 6209 |
| 24. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                      | 6311 |
| 25. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí);                                                                                                                              | 6312 |
| 26. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 27. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 28. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 29. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700 |
| 30. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811 |
| 31. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                | 3812 |
| 32. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                | 3821 |
| 33. | Tái chế phế liệu<br>(không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);                                                                      | 3830 |
| 34. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                       | 3900 |
| 35. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                   | 4100 |
| 36. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                               | 4210 |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4290 |
| 38. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 39. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                         | 4322 |
| 42. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 43. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390 |
| 45. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                              | 4620 |
| 46. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>- Bán buôn thủy sản;<br>- Bán buôn rau, quả;<br>- Bán buôn cà phê;<br>- Bán buôn chè;<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng | 4632 |
| 47. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 48. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                             | 4649 |
| 49. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651 |
| 50. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 51. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4659 |
| 52. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                         | 4773 |
| 53. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 55. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8532 |
| 56. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9000 |
| 57. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                      | 6619 |
| 58. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                          | 6810 |
| 59. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;<br>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn bất động;<br>- Kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản;                                            | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 60. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn kế toán, tư vấn thuế, tư vấn chứng khoán);                                                                                               | 7020                                                                |
| 61. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc; thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông | 7110                                                                |
| 62. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                           | 7120                                                                |
| 63. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                | 7310                                                                |
| 64. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                           | 7410                                                                |
| 65. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ chuyên gia công nghệ;<br>- Tư vấn về môi trường                                                                        | 7490(Chính)                                                         |
| 66. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                      | 7730                                                                |
| 67. | (đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THANH TÙNG | P106B, A11, phố Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 500.000    | 5.000.000.000         | 25,000    | 00108004145                                                                                 |         |
|     |                   |                                                                                        | Tổng số           | 500.000    | 5.000.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | VŨ THỊ CAM        | Số 44 Nam Thành, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 50,000    | 170140184                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                        | Tổng số           | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |             |                                                                                          |                         |         |               |        |           |  |
|---|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 3 | ĐÀO THỊ ĐAN | Tổ 30, khu 5,<br>Phường Nam<br>Sơn, Quận Kiến<br>An, Thành phố<br>Hải Phòng, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 500.000 | 5.000.000.000 | 25,000 | 030257367 |  |
|   |             |                                                                                          | Tổng số                 | 500.000 | 5.000.000.000 | 25,000 |           |  |
|   |             |                                                                                          |                         |         |               |        |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LƯU THANH TOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 10/01/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 163026487

Ngày cấp: 01/04/2014

Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm 3, Thị trấn Cát Thành, Huyện Trực Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P1406, nhà B10A, KĐT Nam Trung Yên, đường Nguyễn Chánh, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội